

Exercise 5: Write English words

Write the English word for each Vietnamese meaning below.

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. việc xây nhà búp bê | 2. bìa cứng |
| 3. việc cắm trại | 4. keo dán |
| 5. việc sưu tập tiền xu | 6. búp bê |
| 7. việc sưu tập tem | 8. đồng xu |
| 9. việc sưu tập gấu bông | 10. đồ nội thất |
| 11. việc cưỡi ngựa | 12. con bọ |
| 13. việc chơi đàn vi-ô-lông | 14. côn trùng |
| 15. việc chơi trò chơi trên máy tính | 16. bài học |
| 17. việc giảm căng thẳng | 18. câu lạc bộ |
| 19. dễ làm (tính từ ghép có gạch nối) | 20. thời gian rảnh |